

Thành phần: Mỗi viên nang mềm chứa:	SDK/Reg. No.:
Ubidecarenon (Coenzym Q10)..... 50 mg	
Tã được vùi đủ 1 viên	Số lô SX/Batch No.:
Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác: Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.	NSX/MFG. Date:
Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS	HD/EXP. Date:
Bảo quản: Nơi khô ráo, không quá 30 °C, tránh ánh sáng.	
“Đề xa tầm tay trẻ em.”	Cơ sở sản xuất:
“Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng.”	Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc
	Số 777 đường Mỹ Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc
	Địa chỉ sản xuất: Thôn Mậu Thông, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Nhãn hộp BARAETON 50 mg | Hộp 3 vỉ x 10 viên
Kích thước tam giác: 120 x 70 x 40 (mm)

						
C 0	C 65	C 0	C 20	C 0	C 100	C 0
M 20	M 0	M 90	M 100	M 100	M 100	M 0
Y 100	Y 100	Y 80	Y 100	Y 100	Y 0	Y 0
K 0	K 0	K 0	K 0	K 0	K 0	K 100



Coenzyme Q10 50 mg

BARAETON
50 mg

BARAETON 50 mg
Coenzyme Q10 50 mg
Soft capsules



GMP - WHO

Box of 6 blisters x 10 capsules

Thành phần: Mỗi viên nang mềm chứa:
Ubidecarenon (Coenzyme Q10)..... 50 mg
Tá dược vừa đủ 1 viên
Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác: Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.
Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS
Bảo quản: Nơi khô ráo, không quá 30 °C, tránh ánh sáng.

SDK/Reg. No.:

Số lô SX/Batch No.:
NSX/MFG. Date:
HD/EXP. Date:

"Để xa tầm tay trẻ em."
"Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng."

Cơ sở sản xuất:
Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc
Số 777 đường Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc

Địa chỉ sản xuất: Thôn Mậu Thông, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

BARAETON 50 mg
Coenzym Q10 50 mg
Viên nang mềm



GMP - WHO

Hộp 6 vỉ x 10 viên

BARAETON
50 mg
Coenzym Q10 50 mg

Composition: Each soft capsule contains:
Ubidecarenone (Coenzyme Q10)..... 50 mg
Excipients q.s. 1 soft capsule
Indications, administration, contraindications and other information: Please read the package insert.
Specification: In-house
Storage: Store in a dry place, do not store above 30 °C, protect from light.

Vị trí in mã vạch

"Keep out of reach of children"
"Read the package insert carefully before"

Manufacturer:
Vinh Phuc Pharmaceutical Joint Stock Company
Office: 777 Me Linh road, Khai Quang ward, Vinh Yen city, Vinh Phuc province, Vietnam
Factory: Mau Thong hamlet, Khai Quang ward, Vinh Yen city, Vinh Phuc province, Vietnam

Nhãn hộp BARAETON 50 mg | Hộp 6 vỉ x 10 viên
Kích thước tạm tính: 120 x 70 x 70 (mm)

MÃ màu:

						
C 0	C 65	C 0	C 20	C 0	C 100	C 0
M 20	M 0	M 90	M 100	M 100	M 100	M 0
Y 100	Y 100	Y 80	Y 100	Y 100	Y 0	Y 0
K 0	K 0	K 0	K 0	K 0	K 0	K 100

Hàng dùng

Số lô SX



HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THUỐC

BARAETON 50 mg

“Để xa tầm tay trẻ em”

“Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng”

1. Thành phần công thức của thuốc:

Mỗi viên nang mềm chứa:

Thành phần được chất: Ubidecarenon (Coenzym Q10).....50 mg.

Thành phần tá dược: Lecithin, sáp ong trắng, dầu đậu nành, vitamin E, gelatin, glycerin, sorbitol 70%, methylparaben, propylparaben, đỏ erythrosin, vàng tartrazin, brilliant blue FCF, titan dioxyd, nước tinh khiết.....vừa đủ 1 viên.

2. Dạng bào chế:

Dạng bào chế: Viên nang mềm.

Mô tả dạng bào chế: Viên nang mềm, màu nâu đỏ đồng nhất. Viên khô cầm không dính tay, bên trong chứa dịch thuốc màu vàng.

3. Quy cách đóng gói:

Hộp 3 vỉ x 10 viên.

Hộp 6 vỉ x 10 viên.

Hộp 10 vỉ x 10 viên.

4. Chỉ định:

- Chống oxy hóa/giảm sự hình thành của các gốc tự do trong cơ thể đặc biệt là ở người cao tuổi
- Giúp làm giảm gốc tự do và tác động của chúng lên các tế bào trong cơ thể đặc biệt là ở người cao tuổi
- Giúp duy trì/hỗ trợ một số hệ cơ quan/chức năng sau của cơ thể:
 - + Chức năng sản xuất năng lượng
 - + Sức bền thể chất/thể lực/sức chịu đựng
 - + Hệ thống tim mạch, mạch máu
 - + Hệ cơ
- Giúp duy trì/hỗ trợ nồng độ một số chất trong cơ thể ở mức phù hợp như lipid máu/mỡ máu, vitamin/khoáng chất/các chất dinh dưỡng.

5. Liều dùng - cách dùng:

Cách dùng:

Uống sau bữa ăn.

Liều dùng:

Người lớn: 1 viên x 1 lần/ngày, trừ khi có chỉ định khác của bác sỹ.

Trẻ em và thanh thiếu niên: Không khuyến cáo sử dụng cho trẻ em và thanh thiếu niên vì chưa có đủ dữ liệu.

Người cao tuổi: Không cần điều chỉnh liều.

Bệnh nhân suy thận hoặc suy gan: Không cần điều chỉnh liều.

6. Chống chỉ định:

Quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

7. Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc:

Cảnh báo liên quan đến tá dược:

- Thuốc có chứa 83,3 mg sorbitol 70% trong mỗi viên: Bệnh nhân bị rối loạn không dung nạp fructose do di truyền không nên được chỉ định thuốc này.
- Dầu đậu nành: Nếu bệnh nhân bị dị ứng với đậu phộng hay đậu nành thì không dùng thuốc này.
- Methylparaben và propylparaben: Có thể gây các phản ứng dị ứng (xảy ra chậm).
- Vàng tartrazin: có thể gây các phản ứng dị ứng.

8. Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú:

Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai:

Các nghiên cứu gây quái thai của ubidecarenon trên động vật không cho thấy bất kỳ tác dụng gây quái thai nào. Tuy nhiên, cũng giống như các thuốc khác, trong 3 tháng đầu của thai kỳ thuốc chỉ nên dùng khi cần thiết dưới sự giám sát trực tiếp của bác sĩ.

Sử dụng thuốc cho phụ nữ cho con bú:

Không có dữ liệu về sử dụng thuốc trên phụ nữ cho con bú.

9. Ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc:

Thuốc không làm ảnh hưởng lên khả năng lái xe hoặc vận hành máy móc.

10. Tương tác, tương kỵ của thuốc:

Tương tác thuốc:

Chưa có tương tác thuốc nào được báo cáo trong các y văn.

Tương kỵ thuốc:

Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác.

11. Tác dụng không mong muốn (ADR):

Tác dụng không mong muốn trên người lớn.

Ubidecarenon (coenzyme Q10) thường được dung nạp tốt.

Rối loạn tiêu hóa, chán ăn, buồn nôn, tiêu chảy, phát ban trên da đôi khi đã được báo cáo trong quá trình điều trị.

Báo cáo tác dụng không mong muốn:

Việc báo cáo tác dụng không mong muốn sau khi thuốc được lưu hành là quan trọng, giúp tiếp tục theo dõi lợi ích và nguy cơ khi sử dụng thuốc. Nhân viên y tế cần báo cáo bất kỳ tác dụng không mong muốn nào của thuốc theo hệ thống báo cáo Quốc gia.

**“Thông báo ngay cho bác sĩ hoặc dược sĩ
những phản ứng có hại gặp phải khi sử dụng thuốc”**

12. Quá liều và cách xử trí:

Chưa có trường hợp quá liều nào được báo cáo.

13. Đặc tính dược lực học:

Nhóm tác dụng dược lý: Các thuốc tim mạch khác, Ubidecarenon.

Mã ATC: C01EB09

Ubidecarenon (Ubiquinon, coenzyme Q10) có cấu trúc hóa học là 2,3-dimethoxy-5-methyl-6-decaprenyl benzoquinon, đặc biệt có nhiều trong ty thể cơ tim, là một coenzym đóng vai trò quan trọng trong chuỗi hô hấp của ty thể. Uống ubidecarenon có thể đưa tỷ lệ coenzym Q10 trở lại bình thường trong các mô bị thiếu hụt và phục hồi các chức năng bị suy giảm. Do đó, ubidecarenon là một loại thuốc được chỉ định đặc biệt trong điều trị các rối loạn chuyển hóa.

14. Đặc tính dược động học:

Ubidecarenon dùng đường uống được hấp thu theo đường bạch huyết và thâm nhập vào ty thể nội bào. Thuốc được tìm thấy dưới dạng nguyên vẹn trong các tế bào gan, tại đây ubidecarenon tham gia vào hệ thống sản xuất năng lượng liên kết với ty thể.

15. Điều kiện bảo quản, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng:

Điều kiện bảo quản: Nơi khô ráo, không quá 30 °C, tránh ánh sáng.

Hạn dùng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS

16. Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC

Số 777 Đường Mê Linh - P. Khai Quang - TP. Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc

Địa chỉ nhà máy: Thôn Mậu Thông - P. Khai Quang - TP. Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc